KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (MSR)

CTCP MaSan High - Tech Materials

Ngày 31/12/2024	11,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.9%	**-4.9%**	**-**

DT thuần *2024*
14,336 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 243| 1.7%

LN thuần *2024*
-258 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1,535| 85.6%

LN sau thuế *2024*
-1,587 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼57.0| -3.7%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
3.1%
YoY: +/-▲ 4.1%

ROE *2024*
-12.7%
YoY: +/-▼ 1.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,200 - 18,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12,860
Số lượng CPLH (CP)	1,099,155,420
KLGD BQ 20 phiên (CP)	842,470
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.94
EPS	-1,491
P/E	-7.8

Cơ cấu sở hữu

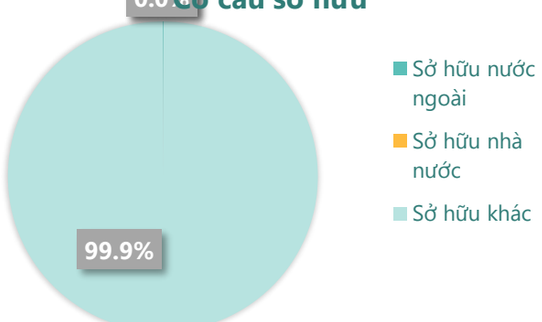

Cơ cấu cổ đông

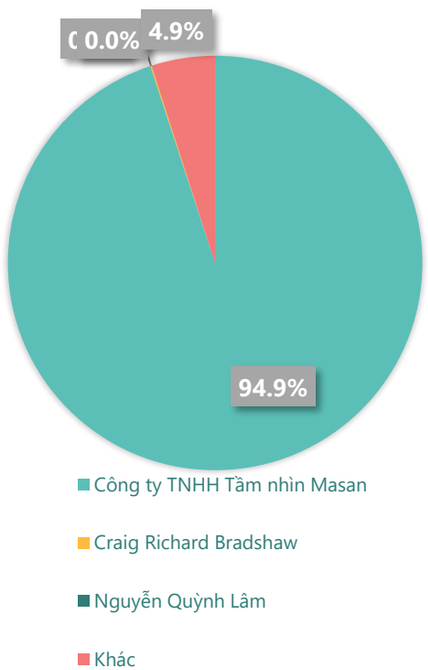

Lịch sử giá

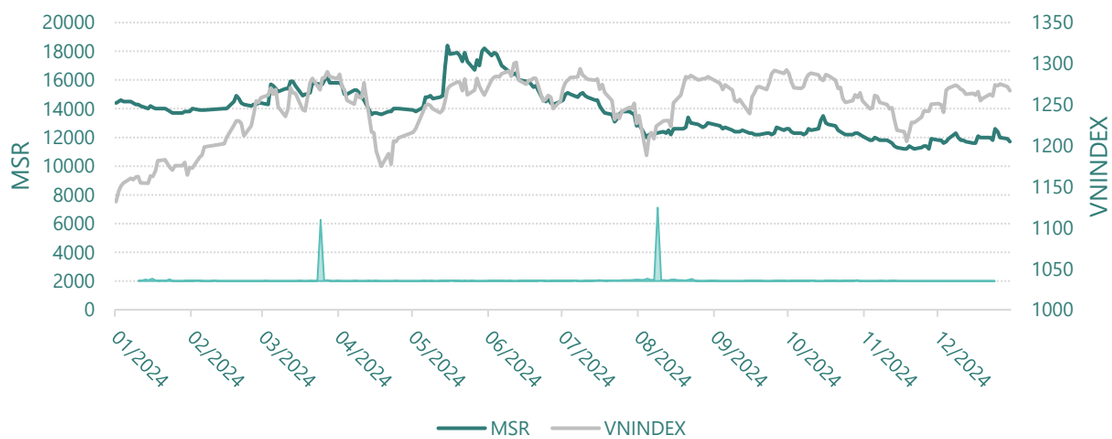

Năm **2024**, **MSR** ghi nhận doanh thu thuần **14,336** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-1,587** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.72%** và **giảm 3.73%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -12.7% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

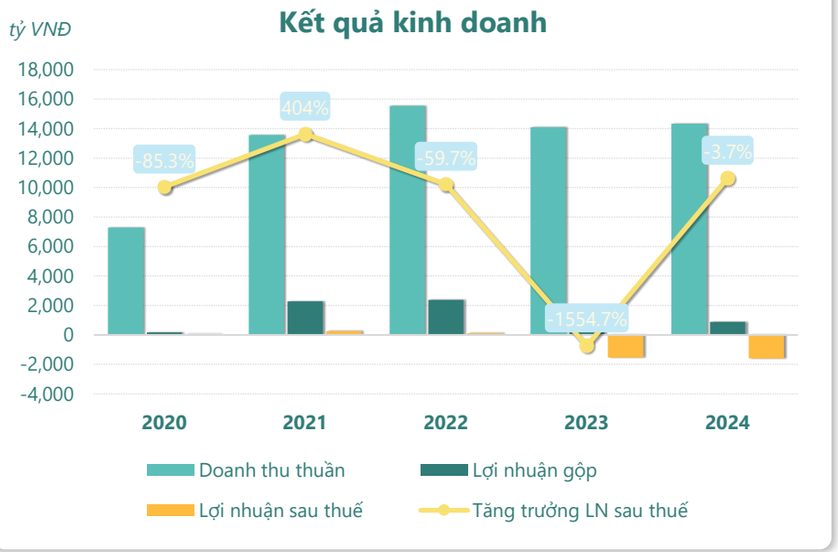

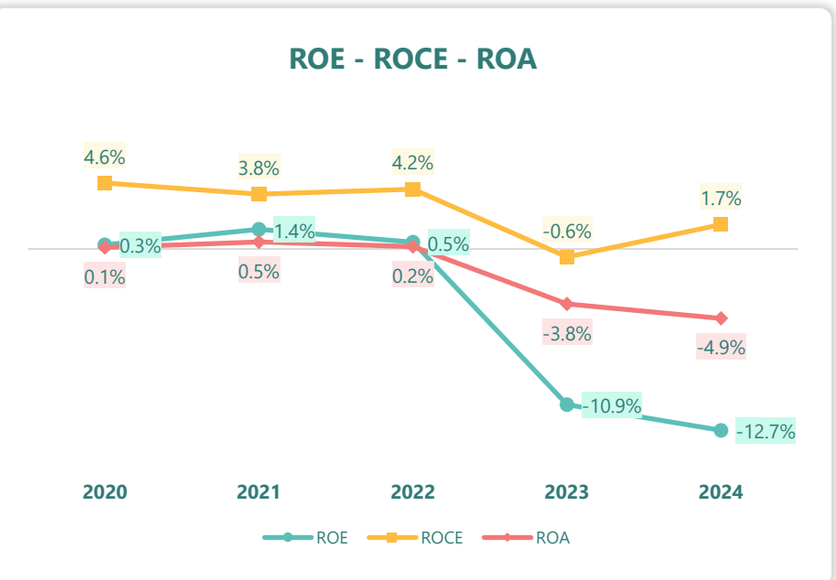

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **MSR** năm **2024 tăng lên 1,535** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 258.1 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2023** là 1,793 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **1,372** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **814.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **745.0** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của MSR năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-12.7%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

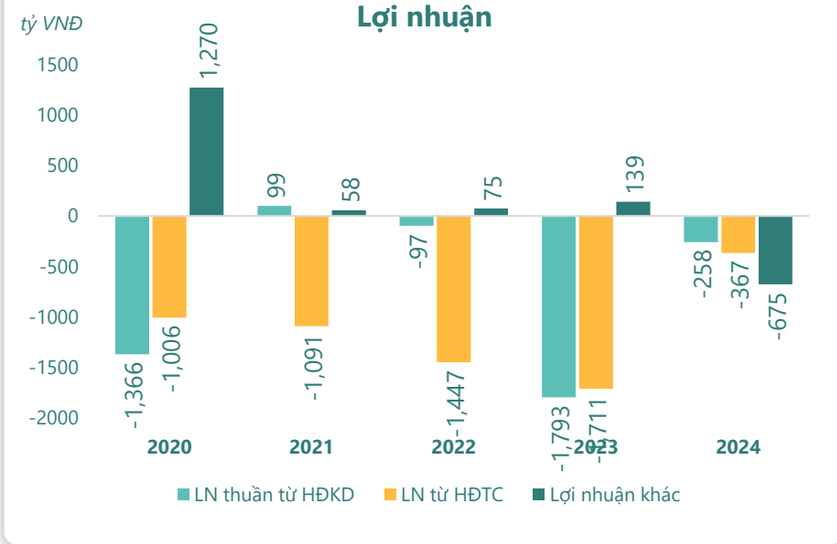

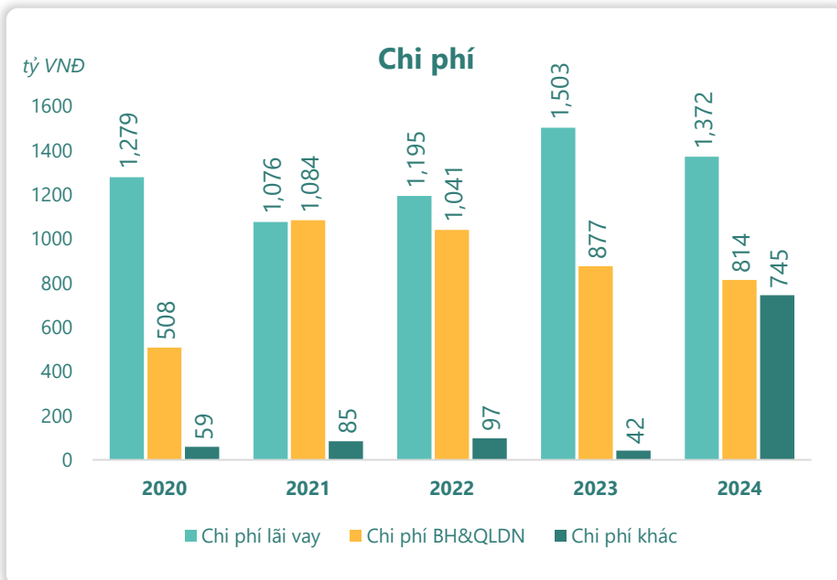

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

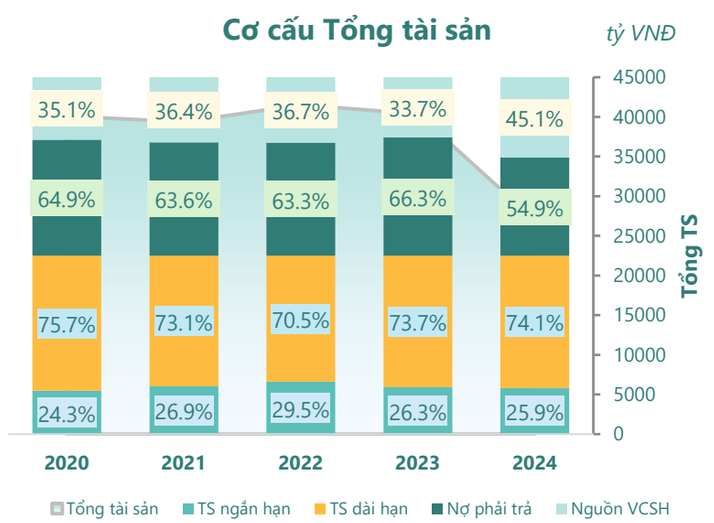

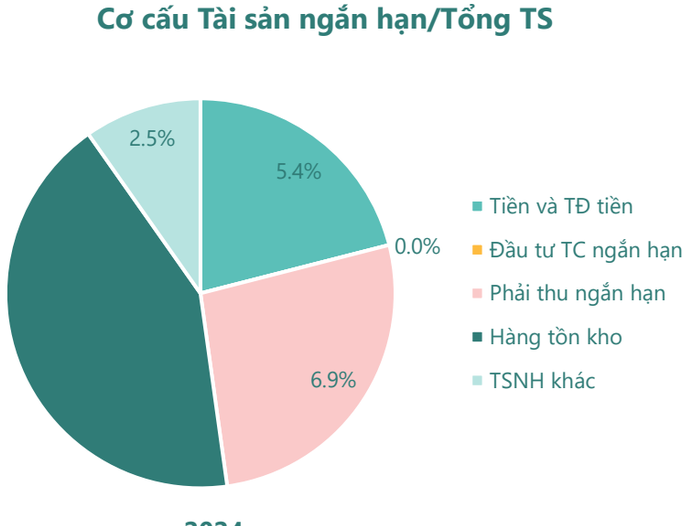

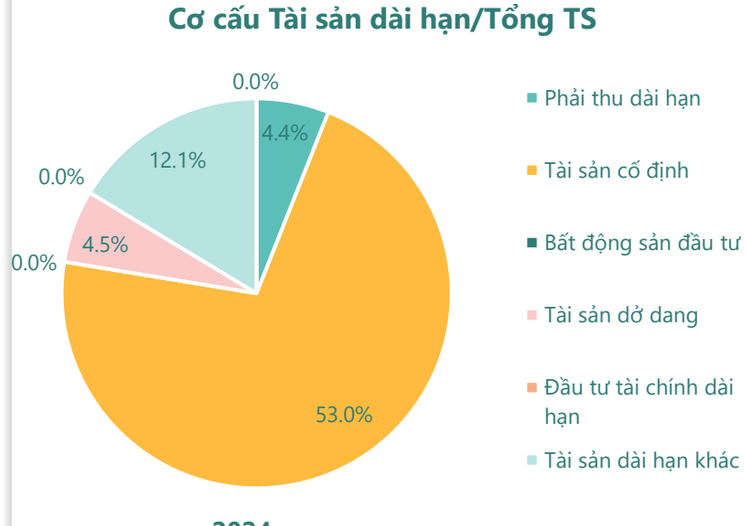

Tổng tài sản của **MSR** năm 2024 đạt **26,967** tỷ đồng, giảm **33.2%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 74.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 54.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của MSR năm 2024 giảm **34.1%** so với năm trước, đạt **6,992** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **25.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **11.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 6.95% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **19,974** tỷ đồng giảm **32.9%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **74.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **53.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 12.1%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

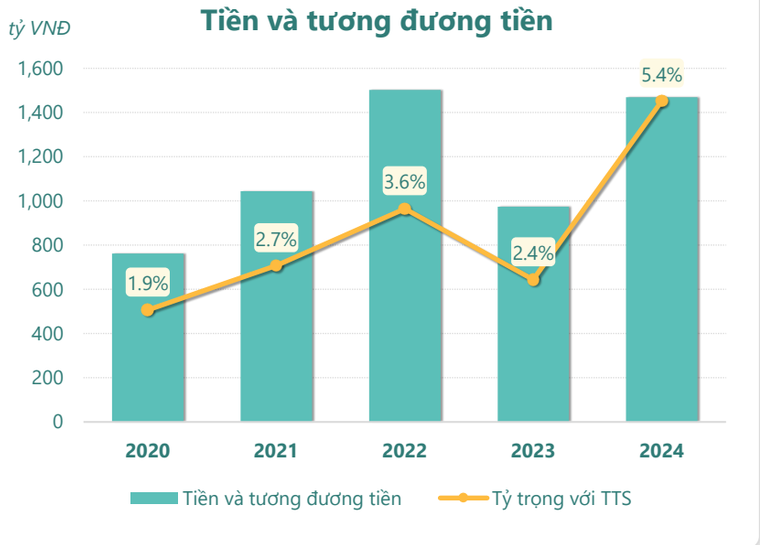

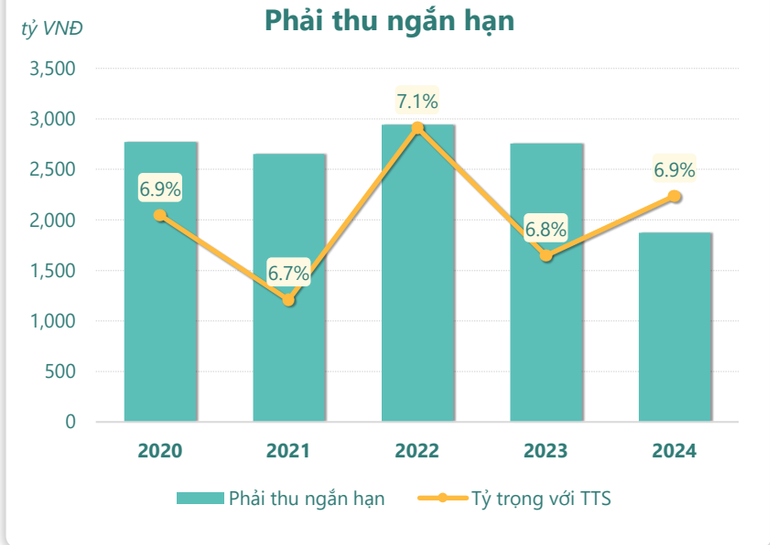

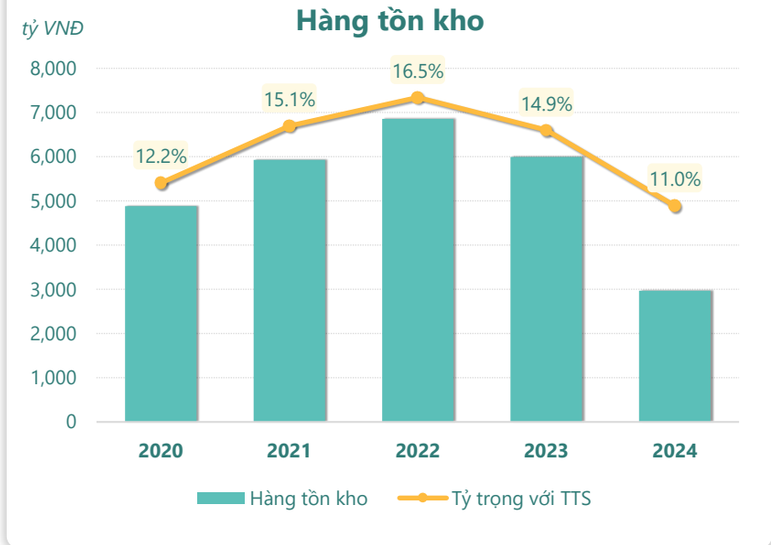

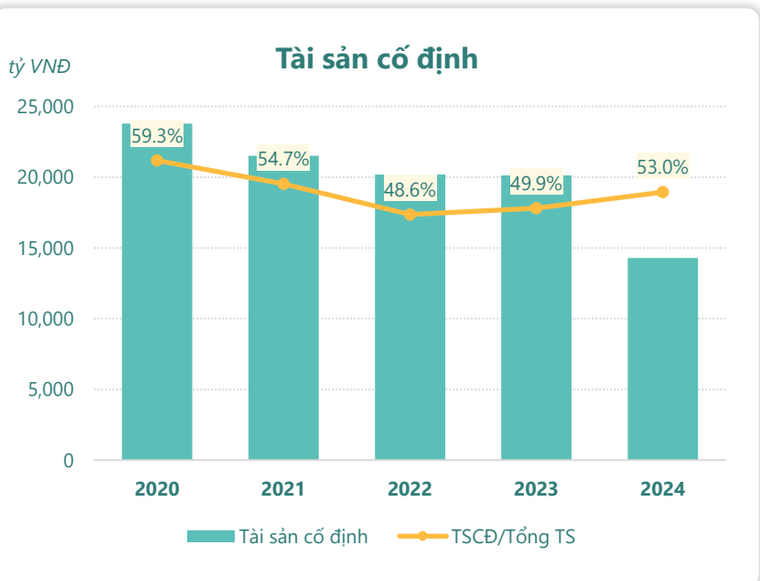

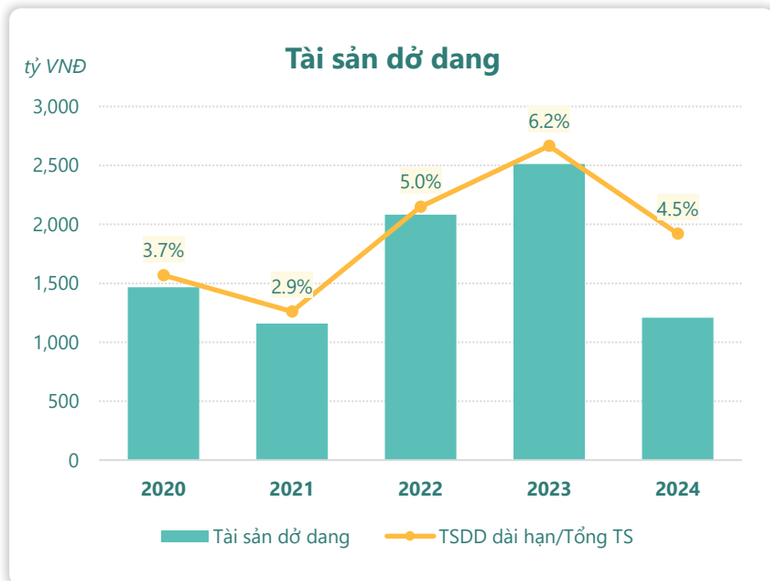

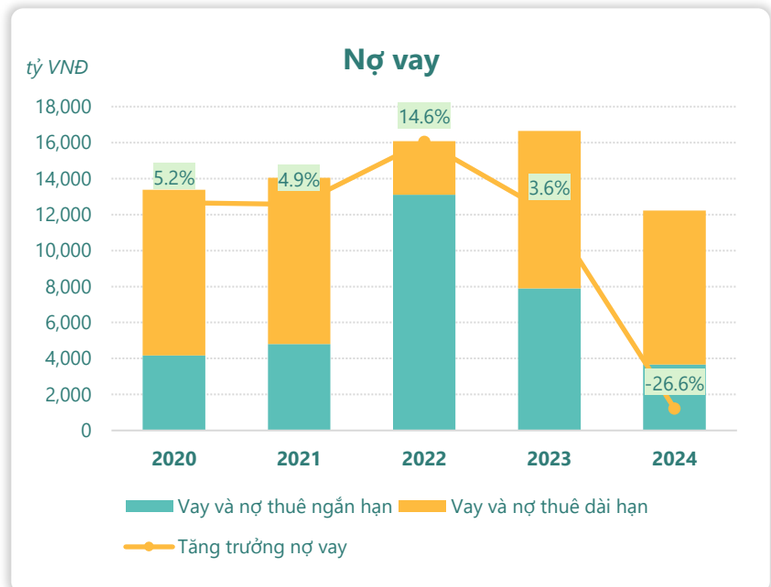

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

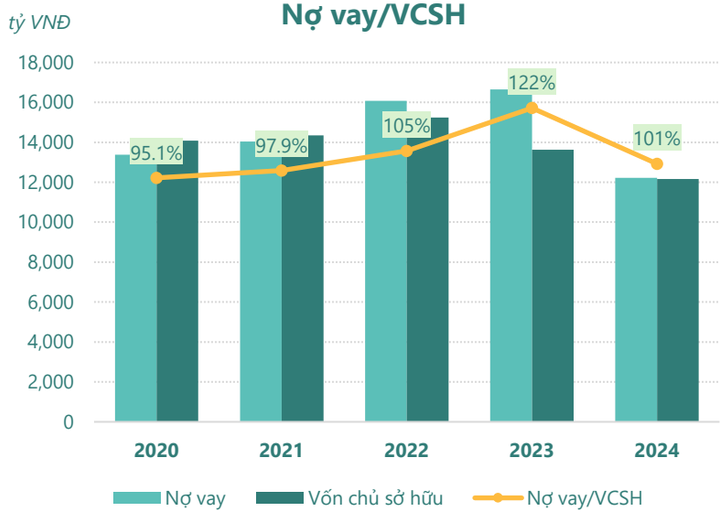

Chỉ số thanh khoản

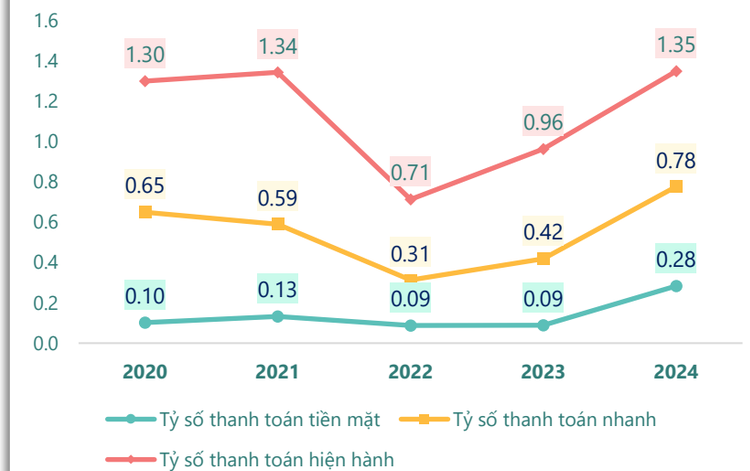

Vòng quay tài sản

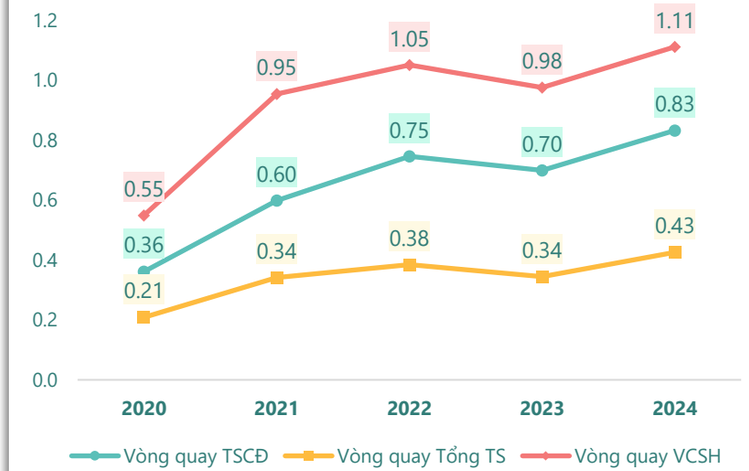

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

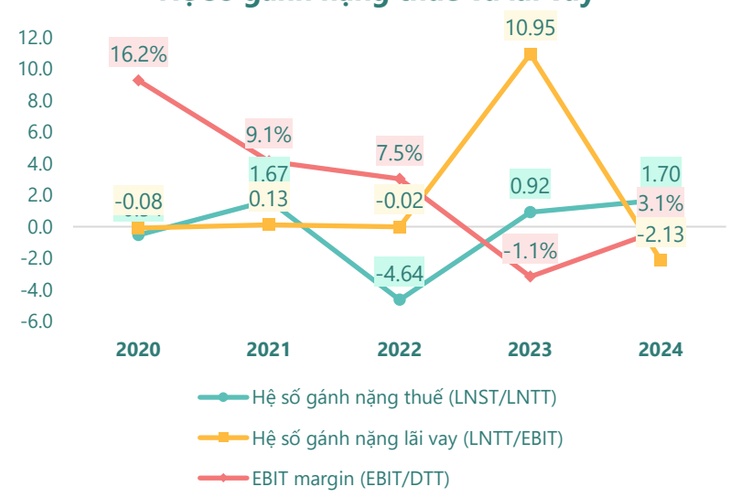

Vòng quay tài sản và ROE

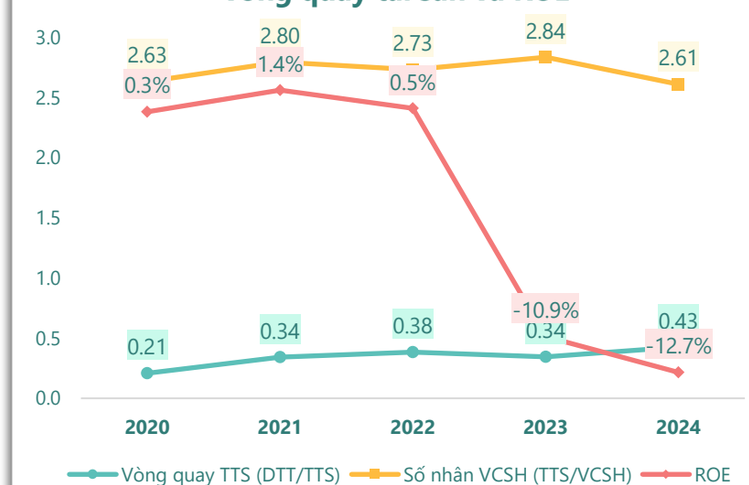

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

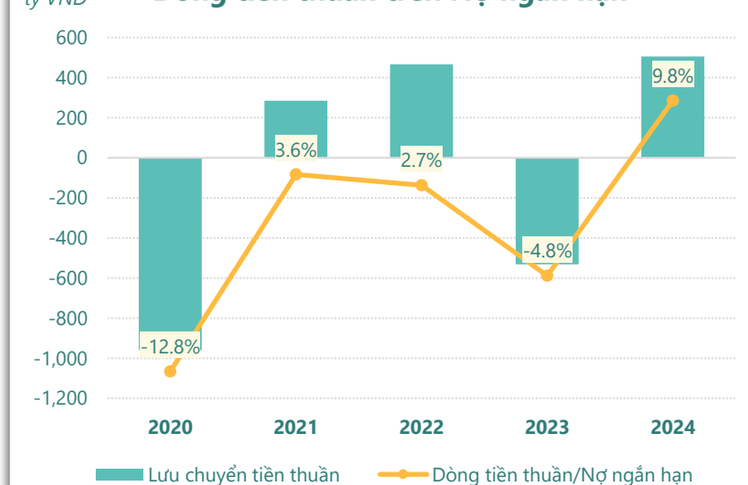

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**13,564**	**15,550**	**14,093**	**14,336**
Giá vốn hàng bán	11,294	13,173	13,309	13,444
Lợi nhuận gộp	**2,270**	**2,377**	**784**	**893**
Doanh thu HĐTC	345	470	485	1,917
Chi phí TC	1,435	1,917	2,196	2,284
Chi phí lãi vay	**1,076**	**1,195**	**1,503**	**1,372**
LN trong công ty LKLD	3.06	13.9	9.71	30.3
Chi phí bán hàng	446	453	377	362
Chi phí QLDN	638	588	500	452
LN thuần từ HĐKD	**99.0**	**-97.4**	**-1,793**	**-258**
Lợi nhuận khác	57.5	74.8	139	-675
LN trước thuế	**157**	**-22.6**	**-1,654**	**-934**
Lợi nhuận sau thuế	**261**	**105**	**-1,530**	**-1,587**
LNST của CĐ cty mẹ	**196**	**69.0**	**-1,576**	**-1,638**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-592	1,126	-156	1,772
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	300	-2,658	-848	2,747
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	577	1,998	473	-4,013
Tiền đầu kỳ	762	1,044	1,503	974
Lưu chuyển tiền thuần	**284**	**466**	**-531**	**506**
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.45	-6.75	2.44	-11.3
Tiền cuối kỳ	1,044	1,503	974	1,469

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**39,351**	**41,521**	**40,372**	**26,967**
Tài sản ngắn hạn	**10,577**	**12,228**	**10,604**	**6,992**
Tiền và tương đương tiền	1,044	1,503	974	1,469
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.40	8.11	8.11	0
Phải thu ngắn hạn	2,653	2,941	2,757	1,873
Hàng tồn kho	5,930	6,858	5,998	2,968
Tài sản ngắn hạn khác	942	918	867	682
Tài sản dài hạn	**28,774**	**29,293**	**29,769**	**19,974**
Phải thu dài hạn	1,345	1,403	1,447	1,199
Tài sản cố định	21,508	20,186	20,130	14,300
Bất động sản đầu tư	801	722	703	0
Tài sản dở dang	1,157	2,082	2,511	1,209
Đầu tư tài chính dài hạn	181	1,533	1,638	0
Tài sản dài hạn khác	3,784	3,367	3,340	3,266
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**25,010**	**26,274**	**26,748**	**14,803**
Nợ ngắn hạn	**7,877**	**17,154**	**11,021**	**5,185**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,800	13,105	7,896	3,658
Phải trả người bán ngắn hạn	1,509	1,574	1,085	466
Nợ dài hạn	**17,133**	**9,120**	**15,727**	**9,617**
Vay và nợ thuê dài hạn	9,238	2,979	8,761	8,567
Nguồn vốn chủ sở hữu	**14,341**	**15,247**	**13,624**	**12,164**
Vốn chủ sở hữu	**14,341**	**15,247**	**13,624**	**12,164**
Vốn điều lệ	10,992	10,992	10,992	10,992
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**